**1. Thì Hiện Tại Đơn (Simple Present):**

Công thức thì hiện tại đơn đối với động từ thường

Khẳng định:S + V\_S/ES + O

Phủ định: S+ DO/DOES + NOT + V(inf) +O

Nghi vấn: DO/DOES + S + V(inf) + O ?

Công thức thì hiện tại đơn đối với động từ Tobe

Khẳng định: S+ AM/IS/ARE + O

Phủ định: S + AM/IS/ARE + NOT + O

Nghi vấn: AM/IS/ARE + S + O ?

Dấu hiệu nhận biết thì hiện tại đơn:

Thì hiện tại đơn trong câu thường có những từ sau: Every, always, often , usually, rarely , generally, frequently.

Cách dùng thì hiện tại đơn:

Thì hiện tại đơn nói về một sự thật hiển nhiên, một chân lý đúng. (Ex: The sun rises in the East and sets in the West.)

Thì hiện tại đơn diễn tả 1 thói quen , một hành động thường xảy ra ở hiện tại. (Ex:I get up early every morning.)

Để nói lên khả năng của một người (Ex : Tùng plays tennis very well.)

Thì hiện tại đơn còn được dùng để nói về một thời gian biểu, chương trình, lịch trình…trong tương lai (EX:The football match starts at 20 o’clock.)

**2. Thì hiện tại tiếp diễn (Present Continuous):**

Công thức thì hiện tại tiếp diễn:

Khẳng định: S +am/ is/ are + V\_ing + O

Phủ định: S + am/ is/ are+ not + V\_ing + O

Nghi vấn:Am/is/are+S + V\_ing+ O ?

Dấu hiệu nhận biết thì hiện tại tiếp diễn:

Thì hiện tại tiếp diễn trong câu thường có những cụm từ sau: At present, at the moment, now, right now, at, look, listen.…

Cách dùng:

Diễn tả hành động đang diễn ra và kéo dài trong hiện tại. (EX: She is going to school at the moment.)

Dùng để đề nghị, cảnh báo, mệnh lệnh. (Ex: Be quiet! The baby is sleeping in the bedroom.)

Dùng để diễn tả một hành động sắp xảy ra trong tương lai theo kế hoạch đã định trước (Ex: I am flying to Moscow tomorrow.)

Diễn tả sự không hài lòng hoặc phàn nàn về việc gì đó khi trong câu có “always”. (Ex: She is always coming late.)

Lưu ý: Không dùng thì hiện tại tiếp diễn với các động từ chỉ tri giác, nhận thức như : to be, see, hear,feel, realize, seem, remember, forget, understand, know, like , want , glance, think, smell, love, hate… (Ex: He wants to go for a cinema at the moment.)

Học toàn bộ các thì tiếng Anh

Các thì trong tiếng Anh là những kiến thức cơ bản và bạn cần nắm chắc. Học tiếng Anh quan trọng nhất là việc sử dụng thành thạo được các thì khi Nghe Nói Đọc Viết. Nếu bạn ở Hà Nội và muốn học lại toàn bộ các kiến thức nền tảng tiếng Anh về ngữ pháp và từ vựng kết hợp với luyện tập Nghe Nói trong 3 tháng thì bạn có thể tham khảo lộ trình đào tạo Tiếng Anh cho người mới bắt đầu của Anh Ngữ Jaxtina tại đây

**3. Thì quá khứ đơn (Simple Past):**

Công thức thì quá khứ đơn đối với động từ thường

Khẳng định:S + Vp2/ED + O

Phủ định: S + did + not+ V(inf) + O

Nghi vấn: Did + S + V(inf) + O ?

Công thức thì quá khứ đơn đối với động từ Tobe

.

Trong trường hợp dạng bị động của thì quá khứ đơn thì các bạn có thể dùng theo công thức bên dưới:

Khẳng định: S+ Were/Was + V\_ed/Vp2

Phủ định: S + Were/Was + V\_ed/Vp2

Nghi vấn: Were/Was + S + V\_ed/Vp2 ?

Dấu hiệu nhận biết:

Các từ thường xuất hiện trong thì quá khứ đơn: Yesterday, ago , last night/ last week/ last month/ last year, ago(cách đây), when.

Cách dùng:

Dùng thì quá khứ đơn khi nói về một hành động đã xảy ra và kết thúc trong quá khứ. (EX: I went to the concert last week; I met him yesterday.)

Diễn đạt các hành động xảy ra liên tiếp trong quá khứ (Ex: She came home, had a cup of water and went to her room without saying a word.)

Dùng trong câu điều kiện loại 2 (EX: If I were rich, I wouldn’t be living this life).

Diễn đạt một hành động xen vào một hành động đang diễn ra trong quá khứ (EX: Jordan was waiting for the bus when Tim came.)

**4.Thì quá khứ tiếp diễn**

Công thức

Khẳng định: S + was/were + V\_ing + O

Phủ định: S + was/were+ not + V\_ing + O

Nghi vấn: Was/were+S+ V\_ing + O ?

Dấu hiệu nhận biết:

Trong câu có trạng từ thời gian trong quá khứ với thời điểm xác định.

At + thời gian quá khứ (at 5 o’clock last night,…)

At this time + thời gian quá khứ. (at this time one weeks ago, …)

In + năm trong quá khứ (in 2010, in 2015)

In the past

Khi câu có “when” nói về một hành động đang xảy ra thì có một hành động khác chen ngang vào.5. Thì hiện tại hoàn thành (Present Perfect):

**5. Thì hiện tại hoàn thành (Present Perfect):**

Công thức

Khẳng định:S + have/ has + V3/ED+ O

Phủ định:S + have/ has+ NOT + V3/ED+ O

Nghi vấn:Have/ has + S+ V3/ED+ O ?

Dấu hiệu :

Trong thì hiện tại đơn thường có những từ sau: Already, not…yet, just, ever, never, since, for, recently, before…

Cách dùng

Nói về một hành động xảy ra trong quá khứ, kéo dài đến hiện tại, có thể xảy ra trong tương lai. (EX: John have worked for this company since 2005.)

Nói về hành động xảy ra trong quá khứ nhưng không xác định được thời gian, và tập trung vào kết quả. (EX: I have met him several times)

**6. Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn (Present Perfect Continuous):**

Công thức

Khẳng định: S + have/ has + been + V\_ing + O

Phủ định: S + haven’t/ hasn’t + been + V-ing

Nghi vấn: Have/ Has + S + been + V-ing ?

Dấu hiệu nhận biết:

Trong câu thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn thường có các từ sau: All day, all week, since, for, for a long time, in the past week, recently, lately, up until now, and so far, almost every day this week, in recent years.

Cách dùng:

Dùng để nói về hành động xảy ra trong quá khứ diễn ra liên tục, tiếp tục kéo dài đến hiện tại. (EX: I have been working for 3 hours.)

Dùng để diễn tả hành động xảy ra trong quá khứ nhưng kết quả của nó vẫn còn ở hiện tại. (EX: I am very tired now because I have been working hard for 10 hours.)

**7. Quá khứ hoàn thành (Past Perfect):**

Công thức dùng:

Khẳng định: S + had + V3/ED + O

Phủ định: S + had+ not + V3/ED + O

Nghi vấn: Had +S + V3/ED + O ?

Dấu hiệu nhận biết:

Trong câu có các từ: After, before, as soon as, by the time, when, already, just, since, for….

Cách dùng

Diễn tả một hành động đã xảy ra, hoàn thành trước một hành động khác trong quá khứ. (EX: I had gone to school before Nhung came.)

**8. Quá khứ hoàn thành tiếp diễn (Pas Perfect Continuous):**

Công thức:

Khẳng định: S + had + been + V-ing + O

Phủ định: S + had+ not + been + V-ing

Nghi vấn: Had + S + been + V-ing ?

Dấu hiệu nhận biết:

Trong câu thường có: Until then, by the time, prior to that time, before, after.

Cách dùng:

Nói vềmột hành động xảy ra kéo dài liên tục trước một hành động khác trong quá khứ. (EX: I had been typing for 3 hours before I finished my work.)

Nói về một hành động xảy ra kéo dài liên tục trước một thời điểm được xác định trong quá khứ. (EX: Phong had been playing game for 5 hours before 12pm last night)

**9. Tương lai đơn (Simple Future):**

Công thức:

Khẳng định:S + shall/will + V(infinitive) + O

Phủ định: S + shall/will + not + V(infinitive) + O

Nghi vấn: Shall/will+S + V(infinitive) + O ?

Dấu hiệu:

Trong câu thường có: tomorrow, Next day/ Next week/ next month/ next year, in + thời gian…

Cách dùng:

Diễn tả dự định nhất thời xảy ra ngay tại lúc nói. (EX: Are you going to the Cinema? I will go with you.)

Nói về một dự đoán không có căn cứ. (EX: I think he will come to the party.)

Khi muốn yêu cầu, đề nghị. (EX: Will you please bring me a cellphone?)

**10. Thì tương lai tiếp diễn (Future Continuous):**

Công thức:

Khẳng định: S + shall/will + be + V-ing+ O

Phủ định: S + shall/will + not + be + V-ing

Nghi vấn: Shall/Will+S + be + V-ing ?

Dấu hiệu:

Trong câu thường có các cụm từ: next year, next week, next time, in the future, and soon.

Cách dùng :

Dùng để nói về một hành động xảy ra trong tương lai tại thời điểm xác định. (EX: At 10 o’clock tomorrow, my friends and I will be going to the museum.)

Dùng nói về một hành động đang xảy ra trong tương lai thì có hành động khác chen vào. (EX:When you come tomorrow, they will be playing football.)

**11. Thì tương lai hoàn thành (Future Perfect)**

Công thức:

Khẳng định:S + shall/will + have + V3/ED

Phủ định: S + shall/will + not + have + V3/ED

Nghi vấn: Shall/Will+ S + have + V3/ED ?

Dấu hiệu:

By + thời gian tương lai, By the end of + thời gian trong tương lai, by the time …

Before + thời gian tương lai

Cách dùng :

Dùng để nói về một hành động hoàn thành trước một thời điểm xác định trong tương lai. (EX: I will have finished my job before 7 o’clock this evening.)

Dùng để nói về một hành động hoàn thành trước một hành động khác trong tương lai. (EX: I will have done the exercise before the teacher come tomorrow.)

**12. Tương Lai Hoàn Thành Tiếp Diễn (Future Perfect Continuous):**

Công thức dùng:

Khẳng định: S + shall/will + have been + V-ing + O

Phủ định: S + shall/will not/ won’t + have + been + V-ing

Nghi vấn: Shall/Will + S+ have been + V-ing + O ?

Dấu hiệu:

For + khoảng thời gian + by/ before + mốc thời gian trong tương lai

EX: for 10 years by the end of this year (được 10 năm cho tới cuối năm nay)

Cách dùng:

Dùng để nói về sự việc, hành động diễn ra trong quá khứ tiếp diễn liên tục đến tương lai với thời gian nhất định. EX: I will have been working in company for 10 year by the end of next year.

Link bài viết :

<https://efc.edu.vn/12-thi-trong-tieng-anh>